

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
đã được kiểm toán





Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bông đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Khái quát**

Công ty Cổ phần Bông đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bông đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-B-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công nghiệp).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

**Hội đồng Quản trị**

- Ông Hồ Quỳnh Hưng
- Bà Nguyễn Thái Nga
- Bà Nguyễn Thị Kim Vinh
- Ông Dương Hồ Thành
- Ông Hồ Vĩnh Phương
- Bà Trần Thị Nga Huệ

**Ban Tổng Giám đốc**

- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc
- Phó Tổng Giám đốc

- Chủ tịch
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên

(Eben ngày 17/08/2022)

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

136  
ÔNG  
VỤ 1  
NH  
AM V  
H

## BẢO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Hoàng Anh

Ông Ngô Đức Thọ

Ông Tô Hiếu Thuận

Thành viên

Thành viên

Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Bảo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phần ảnh hưởng thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

### Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hồ Quỳnh Hưng



Số : 25-2/BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Quý Công đồng, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bông den Điện Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bông den Điện Quang, được lập ngày 10/03/2023, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và kiểm toán về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán dựa trên dự đoán xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tùy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã trình bày trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bông den Điện Quang tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kiểm toán và Kiểm toán Nam Việt

Công Phó Giám đốc



Kiểm toán viên

Nguyễn Ngọc Tuấn  
Chứng nhân đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2837-2019-152-1

Nguyễn Thị Bích Nguyệt  
Chứng nhân đăng ký hành nghề kiểm toán số: 4817-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG</b>	100		756.819.520.319	730.235.640.519
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.760.648.085	51.841.600.869
1. Tiền	111		18.760.648.085	22.841.600.869
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	29.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	31.433.160.447	45.433.160.447
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.433.160.447	9.433.160.447
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22.000.000.000	36.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		426.106.868.573	419.573.333.548
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	306.873.989.652	303.295.692.901
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	109.552.199.842	110.811.920.289
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	9.680.679.079	5.465.720.358
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	257.513.977.962	191.944.424.569
1. Hàng tồn kho	141		284.589.201.464	224.825.505.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.075.223.502)	(32.881.080.699)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.004.865.252	21.443.121.086
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	6.896.819.910	5.777.114.394
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	16.108.045.342	15.666.006.692
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		423.510.418.642	427.098.519.364
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.027.929.940	1.516.198.985
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1.027.929.940	1.516.198.985
II. Tài sản cố định	220		154.568.170.335	153.195.935.604
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	72.916.398.548	75.297.639.950
- Nguyên giá	222		182.173.037.198	189.776.836.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.256.638.650)	(114.479.196.159)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	81.651.771.787	77.898.295.654
- Nguyên giá	228		94.132.756.099	90.028.756.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.480.984.312)	(12.130.460.445)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.185.462.796	5.346.829.204
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	2.185.462.796	5.346.829.204
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	265.728.855.571	267.039.555.571
1. Đầu tư vào công ty con	251		208.632.555.571	205.062.555.571
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.305.000.000	15.305.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50.007.000.000	50.007.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.215.700.000)	(3.335.000.000)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		1.180.329.938.961	1.157.334.159.883

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		300		306.499.417.266	265.780.673.435
1. Nợ ngắn hạn		310		306.499.417.266	265.780.673.435
1. Phải trả người bán ngắn hạn		V.11		82.507.619.465	48.936.290.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		V.12		7.342.813.289	4.837.952.613
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		V.13		4.835.828.350	2.518.972.708
4. Phải trả người lao động		V.14		7.699.198.434	11.163.893.528
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		V.15		30.133.880.524	34.596.209.890
6. Phải trả ngắn hạn khác		V.16		80.373.118.456	52.038.612.532
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		V.17		2.970.887.344	15.819.238.727
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		V.18		81.253.434.381	84.270.534.069
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi					
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		400		873.830.521.695	891.553.486.448
1. Vốn chủ sở hữu		410		868.741.991.229	886.464.955.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b		-	-
2. Thành dư vốn cổ phần		412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ		415		(167.011.563.046)	(167.011.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển		418		323.963.243.487	323.963.243.487
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		23.801.475.313	41.524.440.066
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		13.966.374.066	35.931.771.518
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		9.835.101.247	5.592.668.548
<b>II. Nguồn kinh phí</b>		430		5.088.530.466	5.088.530.466
1. Nguồn kinh phí		431	V.19	5.088.530.466	5.088.530.466
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		440		1.180.329.938.961	1.157.334.159.883

Người lập biên

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nguyễn Thị Bích Ai

Le Thi Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 10 tháng 3 năm 2023



BẢO CÁO TÀI CHÍNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	872.733.206.667	659.521.173.321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	11.399.533.325	15.437.778.289
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	861.333.673.342	644.083.395.032
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	609.097.944.147	455.642.446.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		252.235.729.195	188.440.948.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	26.706.920.755	13.743.422.614
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9.859.368.509	(742.679.684)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.212.316.150	2.489.900.603
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	196.211.566.779	144.285.547.271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	65.045.982.845	52.096.574.539
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.825.731.817	6.544.928.776
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.016.742.739	207.436.214
12. Chi phí khác	32	VI.9	7.373.309	38.997.844
13. Lợi nhuận khác	40		2.009.369.430	168.438.370
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.835.101.247	6.713.367.146
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	1.120.698.598
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.835.101.247	5.592.668.548

Người lập biên

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Bích Ai

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hương



*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01	9.835.101.247	6.713.367.146
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.569.417.083	7.129.167.781
- Các khoản dự phòng	03	(13.773.508.580)	(12.615.377.155)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(826.903.055)	(1.152.581.357)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.375.231.529)	(10.230.811.623)
- Chi phí lãi vay	06	4.212.316.150	2.489.900.603
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(19.358.808.684)	(7.666.334.605)
(4.367.433.429)	09	13.958.145.603	13.958.145.603
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	10	(59.763.696.196)	3.632.342.898
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	11	27.590.335.645	(51.542.992.620)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.119.705.516)	(222.199.167)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước doanh	13	-	1.623.457.174
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.011.152.590)	(2.483.187.261)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(749.672.797)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.017.099.688)	(916.483.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(64.797.233.255)	(43.617.251.040)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(5.510.864.005)	(1.803.319.137)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.658.066.665	181.818.182
(22.000.000.000)	23	(22.000.000.000)	(36.000.000.000)
3. Tiền chi cho vay	24	36.000.000.000	11.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay	25	(1.995.738.257)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.692.110.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	22.327.872.362	4.265.606.805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.479.336.665	(11.663.784.150)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	158.389.852.614	113.471.374.835
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(130.055.346.690)	(105.999.488.645)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26.988.643.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.345.862.524	7.471.886.190
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(32.972.034.066)	(47.809.149.000)
Tiền và tương đương đầu năm	60	51.841.600.869	99.620.344.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(108.918.718)	30.405.550
Tiền và tương đương cuối năm	70	18.760.648.085	51.841.600.869

Người lập biên

Kế toán trưởng

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Bích Ai

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



8

T. H. H. T. H. H. T. H. H.

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Năm 2022

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Hình thức sở hữu vốn
- Công ty Cổ phần Bông đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bông đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công nghiệp) (tài liệu đính kèm).
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 676 người (tài liệu đính kèm ngày 31/12/2021 là 687 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ồng thụ tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tử động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty con:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%



**BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
-------------	-----------------	-----------------	--------------

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	10.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	6.000.000.000	51%
b)			
Các Công ty liên kết			

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
-------------	---------	---------------------	--------------

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Q. Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hẻm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	Thương mại	49,19%
c)			
Các đơn vị trực thuộc			
-	Xí nghiệp Đèn ống - Công ty CP Bông đen Điện Quang		
-	Xí nghiệp Ống thủy tinh - Công ty CP Bông đen Điện Quang		
-	Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Bông đen Điện Quang		
-	Chi nhánh Công ty CP Bông đen Điện Quang tại Hà Nội		
-	Chi nhánh Công ty CP Bông đen Điện Quang tại Cần Thơ		
-	Chi nhánh Công ty CP Bông đen Điện Quang tại Đà Nẵng		

**II. KỶ KẾ TOÀN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÀN**

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng nơi doanh nghiệp mua ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng nơi doanh nghiệp mua ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mua ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mua ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mua ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản trung gian

Tiền và trung gian bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chúng khoản kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản đầu tư là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phần ảnh hưởng thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công ty con và đơn vị khác phần ảnh hưởng các khoản đầu tư công cụ vốn như Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phân ảnh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



**BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tồn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước được chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thành dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phần quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối Kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu của các năm trước.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Chi phí quản lý doanh nghiệp phân ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu dùng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, tiền thuê nhà; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Chi phí bán hàng phân ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (từ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tồn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoài, lỗ tỷ giá hối đoái...

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Giá vốn hàng bán phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nêu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phân ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm. (kỳ sau).  
sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại giảm doanh thu, tên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).  
+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và ghi giảm doanh thu, tên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).  
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:  
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ thì - Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

**12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**



**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.  
 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**17. Bảo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**19. Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trong yêu cầu báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.
- Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trong yêu cầu báo cáo tài chính của Công ty và được Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2022	01/01/2022
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	VND 18.760.648.085	VND 51.841.600.869
Tiền mặt	1.081.161.492	317.925.607
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.679.486.593	22.523.675.262
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	-	29.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>18.760.648.085</b>	<b>51.841.600.869</b>



BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Đầu tư tài chính

	31/12/2022			01/01/2022				
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		9.433.160.447		-		9.433.160.447		-
- Tổng giá trị cổ phiếu	575.370	9.433.160.447		-	572.587	9.433.160.447		-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	12.868	433.136.656	754.358.000	-	10.085	433.136.656	794.698.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Gia Định	562.500	9.000.000.000	(*)	-	562.500	9.000.000.000	(*)	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)	2	23.791	54.500	-	2	23.791	67.800	-

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		22.000.000.000		22.000.000.000
- Ngắn hạn	22.000.000.000	22.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng (*)	22.000.000.000	22.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
- Dài hạn	-	-	-	-

(\*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và không quá 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là từ 3,5%/năm đến 4,9%/năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022				01/01/2022			
	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ %	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>2. Đầu tư tài chính (tiếp theo)</b>								
<b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		<b>273.944.555.571</b>		<b>(8.215.700.000)</b>		<b>270.374.555.571</b>		<b>(3.335.000.000)</b>
- Đầu tư vào công ty con		<b>208.632.555.571</b>		-		<b>205.062.555.571</b>		-
+ Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	100,00%	24.201.555.571	(*)	-	100,00%	24.201.555.571	(*)	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	51,00%	5.100.000.000	(*)	-	51,00%	1.530.000.000	(*)	-
+ Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	51,00%	3.060.000.000	(*)	-	51,00%	3.060.000.000	(*)	-
+ Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	100,00%	176.271.000.000	(*)	-	100,00%	176.271.000.000	(*)	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		<b>15.305.000.000</b>		<b>(3.335.000.000)</b>		<b>15.305.000.000</b>		<b>(3.335.000.000)</b>
+ Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	42,00%	11.970.000.000	(*)	-	42,00%	11.970.000.000	(*)	-
+ Công ty Cổ phần 4P	49,19%	3.335.000.000	(*)	(3.335.000.000)	49,19%	3.335.000.000	(*)	(3.335.000.000)
- Đầu tư vào công ty khác		<b>50.007.000.000</b>		<b>(4.880.700.000)</b>		<b>50.007.000.000</b>		-
+ Tập đoàn Dệt may Việt Nam (Vinatex) CP	4,437.000 CP	48.807.000.000	43.926.300.000	(4.880.700.000)	4,437.000 CP	48.807.000.000	119.355.300.000	-
+ Công ty CP Thương mại Dịch vụ Đầu Tư AP		1.200.000.000	(*)	-		1.200.000.000	(*)	-

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)** Đơn vị tính: VND

3. Phải thu ngân hàng của khách hàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu ngân hàng của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

	31/12/2022	31/12/2021
Phải thu khách hàng ngân hàng là Bên thứ ba	303.854.209.545	256.257.144.523
Trong đó:		
Phải thu khách hàng trong nước	294.165.729.530	245.812.681.354
Phải thu khách hàng nước ngoài	9.688.480.015	10.444.463.169
Phải thu khách hàng ngân hàng là Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2.c)	3.019.780.107	47.038.548.378
<b>Cộng</b>	<b>306.873.989.652</b>	<b>303.295.692.901</b>

4. Trả trước cho người bán ngân hàng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản trả trước cho người bán ngân hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

	31/12/2022	31/12/2021
Bên liên quan	28.888.684.712	77.889.927.327
Công ty TNHH MTV Công Nghệ Cao Điện Quang	28.888.684.712	77.889.927.327
Bên thứ ba	80.663.515.130	32.921.992.962
Shenzhen Lvhong Electronics Technology Co., Ltd	2.486.700.341	7.120.758.259
Star Lighting Limited	4.237.803.826	1.067.484.900
Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại Tin Phát Plastic	24.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV sản xuất thương mại dịch vụ Nhựa Bình An	26.000.000.000	-
Trả trước cho người bán ngân hàng	23.939.010.963	24.733.749.803
<b>Cộng</b>	<b>109.552.199.842</b>	<b>110.811.920.289</b>

5. Phải thu khác

a) Phải thu khác ngân hàng

Bên thứ ba

Phải thu người lao động

Phải thu lãi tiền gửi

Phải thu ngân hàng khác

Phải thu khác ngân hàng là Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2.c)

Cổ tức phải thu

b) Phải thu khác dài hạn là Bên thứ ba

Kỳ quỹ kỹ cước dài hạn

	31/12/2022	31/12/2021
Phải thu khác ngân hàng	9.680.679.079	7.371.824.316
Bên thứ ba	7.371.824.316	5.159.720.358
Phải thu người lao động	6.636.781.422	4.284.213.422
Phải thu lãi tiền gửi	374.109.589	257.093.151
Phải thu ngân hàng khác	360.933.305	618.413.785
Phải thu khác ngân hàng là Bên liên quan (Thuyết minh VIII.2.c)	2.308.854.763	306.000.000
Cổ tức phải thu	2.308.854.763	306.000.000
Phải thu khác dài hạn là Bên thứ ba	1.027.929.940	1.516.198.985
Kỳ quỹ kỹ cước dài hạn	1.027.929.940	1.516.198.985
<b>Cộng</b>	<b>10.708.609.019</b>	<b>6.981.919.343</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải thu ngân hàng và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.



6. Hàng tồn kho

	31/12/2022	Dự phòng	Gia gốc	01/01/2022	Gia gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	11.489.301.652	-	424.867.751	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.196.321.786	(10.343.459.612)	48.212.222.303	(14.880.867.673)	-	-
Công cụ, dụng cụ	89.371.808	-	379.959.930	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.658.694.008	-	8.731.627.232	-	-	-
Hàng hoá	95.023.710.152	(6.700.433.924)	74.315.175.806	(7.336.600.956)	133.131.802.058	(10.031.329.966)
<b>Cộng</b>	<b>284.589.201.464</b>	<b>(27.075.223.502)</b>	<b>224.825.505.268</b>	<b>(32.881.080.699)</b>		

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.602.599.622	5.249.753.723
Chi phí trả trước ngân hàng khác	1.294.220.288	527.360.671
<b>Cộng</b>	<b>6.896.819.910</b>	<b>5.777.114.394</b>



BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị vận tải, truyền dẫn	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	57.757.754.050	35.955.839.411	32.920.671.891	7.905.953.707	55.236.617.050	189.776.836.109
Mua trong năm	-	67.113.900	4.355.571.058	100.545.455	45.000.000	4.568.230.413
Thanh lý, nhượng bán	-	11.326.746.324	-	-	845.283.000	12.172.029.324
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>57.757.754.050</b>	<b>24.696.206.987</b>	<b>37.276.242.949</b>	<b>8.006.499.162</b>	<b>54.436.334.050</b>	<b>182.173.037.198</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	34.950.556.470	35.955.839.411	31.861.654.575	7.905.953.707	3.805.191.996	114.479.196.159
Khấu hao trong năm	1.228.195.713	3.728.550	1.121.189.734	55.858.590	3.809.920.629	6.218.893.216
Thanh lý, nhượng bán	-	11.326.746.324	-	-	114.704.401	11.441.450.725
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>35.574.019.020</b>	<b>24.629.093.087</b>	<b>32.445.641.779</b>	<b>7.928.297.143</b>	<b>5.696.093.550</b>	<b>106.273.144.579</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	22.807.197.580	-	1.059.017.316	-	51.431.425.054	75.297.639.950
Tại ngày cuối năm	<b>21.579.001.867</b>	<b>63.385.350</b>	<b>4.293.398.640</b>	<b>44.686.865</b>	<b>46.935.925.826</b>	<b>72.916.398.548</b>
					<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

97.126.825.148

95.936.691.293

BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tang, giảm tài sản cố định vô hình		Cộng	
Nguyên giá	Số dư đầu năm	Mua trong năm	Số giảm trong năm
80.979.877.737	509.897.400	-	-
80.979.877.737	509.897.400	-	-
Số dư cuối năm	80.979.877.737	509.897.400	12.642.980.962
80.979.877.737	509.897.400	12.642.980.962	94.132.756.099
Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Khấu hao trong năm	Số giảm trong năm
3.115.582.083	475.897.400	8.538.980.962	12.130.460.445
3.115.582.083	475.897.400	8.538.980.962	12.130.460.445
Số dư cuối năm	3.226.905.950	509.897.400	8.744.180.962
3.226.905.950	509.897.400	8.744.180.962	12.480.984.312
Giá trị còn lại	Tại ngày đầu năm	Tại ngày cuối năm	
77.864.295.654	34.000.000	-	3.898.800.000
77.864.295.654	34.000.000	-	3.898.800.000
77.752.971.787	-	77.752.971.787	-
77.752.971.787	-	77.752.971.787	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		Cộng	
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	31/12/2022	01/01/2022	
9.048.878.362	2.185.462.796	-	3.753.450.000
9.048.878.362	2.185.462.796	-	3.753.450.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.185.462.796	5.346.829.204	1.593.379.204
2.185.462.796	2.185.462.796	5.346.829.204	1.593.379.204
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022	01/01/2022	
2.185.462.796	31/12/2022	01/01/2022	

11. Phải trả người bán ngắn hạn		Cộng	
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	31/12/2022	01/01/2022	
61.427.452.090	28.691.006.942	21.837.003.428	45.890.913.800
61.427.452.090	28.691.006.942	21.837.003.428	45.890.913.800
Phải trả người bán trong nước	28.691.006.942	21.837.003.428	21.837.003.428
28.691.006.942	28.691.006.942	21.837.003.428	21.837.003.428
Phải trả người bán nước ngoài	32.736.445.148	24.053.910.372	24.053.910.372
32.736.445.148	32.736.445.148	24.053.910.372	24.053.910.372
Bên liên quan	21.080.167.375	3.045.377.085	3.045.377.085
21.080.167.375	21.080.167.375	3.045.377.085	3.045.377.085
Công ty TNHH MTV Điện tử	2.362.786.296	2.362.786.296	2.362.786.296
2.362.786.296	2.362.786.296	2.362.786.296	2.362.786.296
Điện Quang	17.683.746.378	-	-
17.683.746.378	17.683.746.378	-	-
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	1.033.634.701	682.590.789	682.590.789
1.033.634.701	1.033.634.701	682.590.789	682.590.789
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	82.507.619.465	48.936.290.885	48.936.290.885
82.507.619.465	82.507.619.465	48.936.290.885	48.936.290.885
Giá trị	31/12/2022	01/01/2022	
Giá trị	31/12/2022	01/01/2022	



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải trả người bán ngân hàng nào quá hạn chưa thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngân hàng	
Người mua trả tiền trước ngân hàng là bên thứ ba	Cộng
31/12/2022	01/01/2022
7.342.813.289	4.837.952.613
7.342.813.289	4.837.952.613

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước	
Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ hoàn trong năm
01/01/2022	31/12/2022
30.029.654.806	27.712.799.164
2.518.972.708	2.518.972.708
-	15.508.366.689
-	13.191.511.047
-	4.835.828.350
-	14.292.762.217
-	42.631.579
-	4.835.828.350
-	40.500.000
-	39.387.040
-	106.007.281
-	106.007.281
Phải thu	5.063.956.124
Thuế thu nhập cá nhân	5.505.994.774
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.108.045.342
Thuế thu nhập cá nhân	16.108.045.342
Thuế thu nhập cá nhân	591.709.780
Thuế thu nhập cá nhân	72.943.575
Thuế thu nhập cá nhân	11.754.459.750
Thuế thu nhập cá nhân	749.672.797
Thuế thu nhập cá nhân	4.164.612.197
Thuế thu nhập cá nhân	4.280.642.017

14. Chi phí phải trả ngân hàng	
Bên thứ ba	Cộng
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	Chi phí lãi vay phải trả
Chi phí phải trả ngân hàng khác	Chi phí phải trả ngân hàng khác
31/12/2022	01/01/2022
4.259.396.683	8.525.590.406
289.429.327	88.265.767
5.575.108.075	2.550.037.355
10.123.934.085	11.163.893.528

15. Phải trả ngân hàng khác	
Bên thứ ba	Cộng
Kinh phí công đoàn	Chi phí phải trả cho các cổ đông
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Nhàn kỳ quỹ, kỳ cược ngân hàng
Chi phí phải trả ngân hàng khác	Phải trả ngân hàng khác
31/12/2022	01/01/2022
4.179.876.496	5.145.008.241
748.367.031	3.537.290.675
10.193.318.034	9.623.895.434
10.421.232.000	11.101.232.000
4.591.086.963	5.188.783.540
30.133.880.524	34.596.209.890

138  
 ÔNG  
 PHƯƠNG  
 ANH  
 CHỨC  
 VỤ  
 TÀI  
 CHÍNH  
 P.H

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, không có khoản phải trả ngân hàng khác nào quá hạn chưa thanh toán.

**16. Vay và nợ thuê tài chính ngân hàng**

	01/01/2022		31/12/2022	
	Trong năm		Giảm	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	37.000.000.000	-	37.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam	-	119.472.740.354	69.099.621.898	50.373.118.456
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	15.038.612.532	38.917.112.260	23.955.724.792	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (**)	52.038.612.532	158.389.852.614	130.055.346.690	80.373.118.456

(\*) Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 22.2110082/2022-HB/CV/HM/NHCT900-DIENQUANG ngày 04/01/2022. Thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày nhân nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhân nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2022 là 50.373.118.456 đồng.

(\*\*) Vay ngân hàng Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số LAV210094542/1401 ngày 16/12/2021 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng LAV210094542/1401 (lần 1) ngày 17/06/2022. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày nhân nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhân nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2022 là 30.000.000.000 đồng.

**17. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa (*)	2.769.479.963	15.819.238.727
<b>Cộng</b>	<b>2.769.479.963</b>	<b>15.819.238.727</b>

(\*) Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa tại ngày 31/12/2022 đã được thay đổi phương pháp ước tính so với các năm trước. Số trích dự phòng được tính bằng trung bình cộng chi phí thực tế bảo hành của năm 2021 và 2022. Việc thay đổi này làm cho chi phí trong năm 2022 giảm một khoảng 3,8 tỷ đồng so với phương pháp đã ước tính trong năm 2021.





BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm trước	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm trước	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm trước	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm trước	Số dư đầu năm trước	Số dư cuối năm trước	
Số dư đầu năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	323.963.243.487	35.931.771.518	880.872.287.434					
Lợi nhuận trong năm trước				5.592.668.548		5.592.668.548					
Số dư cuối năm trước	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	323.963.243.487	41.524.440.066	886.464.955.982					
Số dư đầu năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	323.963.243.487	41.524.440.066	886.464.955.982					
Lợi nhuận trong năm nay				9.835.101.247		9.835.101.247					
Trả cổ tức bằng tiền năm 2020				(27.558.066.000)		(27.558.066.000)					
Số dư cuối năm nay	343.594.160.000	344.394.675.475	(167.011.563.046)	323.963.243.487	23.801.475.313	868.741.991.229					

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của các cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	Số dư	%	Số dư	%
Cộng	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%

		Năm nay		Năm trước	
c)	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	343.594.160.000	343.594.160.000	343.594.160.000
		Vốn góp đầu năm	-	-	-
	Vốn góp tăng trong năm	-	-	-	
	Vốn góp giảm trong năm	-	-	-	
	Vốn góp cuối năm	343.594.160.000	343.594.160.000	343.594.160.000	
	Cổ tức lợi nhuận đã chia	27.558.066.000	27.558.066.000	-	
d)	Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416	34.359.416	34.359.416
		Số lượng cổ phiếu mua lại	6.801.350	6.801.350	6.801.350
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066	27.558.066	27.558.066	
	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066	27.558.066	27.558.066	
	- Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	
	- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)	-	-	-	
19.	Nguồn kinh phí	Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466	5.088.530.466	5.088.530.466
		Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-	-
	Chi sự nghiệp	-	-	-	
	Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.088.530.466	5.088.530.466	5.088.530.466	
20.	Các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán	a) Nợ khó đòi đã xử lý	17.727.837.341	17.727.837.341	17.727.837.341
		b) Ngoại tệ các loại:	2.075,25	368,59	27.025,38
	+ EUR	43.838,38	368,59	14.075,62	
	+ BSF	-	-	-	
VI.	THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Doanh thu	834.517.490.644	631.385.362.264
			Doanh thu bán hàng nội địa	127.873.200	2.166.154.281
	Doanh thu bán hàng xuất khẩu	706.644.290.444	629.209.110.000		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.530.932.812	20.935.312.114		
	Doanh thu khác	14.556.910.011	5.034.344.662		
	Cộng	872.733.206.667	659.521.173.321		
b)	Doanh thu đối với các bên liên quan	Doanh thu đối với các bên liên quan	834.517.490.644	631.385.362.264	
		Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2.c	25		

M.S.D.

BẢNG THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.246.893.403	5.163.307.876
Chiết khấu thương mại	14.074.074	-
Giảm giá hàng bán	6.138.565.848	10.274.470.413
Hàng bán bị trả lại	11.399.533.325	15.437.778.289
Cộng	11.399.533.325	15.437.778.289
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	823.117.957.319	615.947.583.975
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	127.873.200	2.166.154.281
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	23.530.932.812	20.935.312.114
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	14.556.910.011	5.034.344.662
Doanh thu thuần khác	861.333.673.342	644.083.395.032
Cộng	861.333.673.342	644.083.395.032
4. Giá vốn hàng bán	614.903.801.344	459.667.193.489
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	(5.805.857.197)	(4.024.746.745)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	609.097.944.147	455.642.446.744
Cộng	26.706.920.755	13.743.422.614
5. Doanh thu hoạt động tài chính	1.915.134.036	2.669.575.441
Lãi tiền gửi	-	8.067.452.826
Lãi bán các khoản đầu tư	22.532.609.527	2.000.308.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.259.177.192	1.006.086.347
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.706.920.755	13.743.422.614
Cộng	26.706.920.755	13.743.422.614
6. Chi phí tài chính	4.212.316.150	2.489.900.603
Chi phí lãi vay	766.352.359	211.419.713
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.880.700.000	(3.444.000.000)
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	9.859.368.509	(742.679.684)
Cộng	9.859.368.509	(742.679.684)
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	196.211.566.779	144.285.547.271
a) Chi phí bán hàng	561.414.174	1.328.681.373
Chi phí nhân viên bán hàng	75.304.928.750	69.997.961.750
Chi phí nhân viên bán hàng khác	120.345.223.855	72.958.904.148
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.919.070.250	24.914.329.750
Chi phí nhân viên quản lý	38.126.912.595	27.182.244.789
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	65.045.982.845	52.096.574.539

305  
 RACH  
 DICI  
 11 CI  
 VA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Đơn vị tính: VND

**8. Thu nhập khác**

Năm nay	Năm trước
925.487.965	181.818.182
1.091.254.774	25.618.032
<b>2.016.742.739</b>	<b>207.436.214</b>

Cộng  
 Thu từ thanh lý tài sản  
 Thu nhập khác

**9. Chi phí khác**

Năm nay	Năm trước
2.373.309	37.642.901
5.000.000	1.354.943
<b>7.373.309</b>	<b>38.997.844</b>

Cộng  
 Các khoản bị phạt  
 Chi phí khác

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.  
 Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.  
 Bảng ước tính mức thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

Năm nay	Năm trước
9.835.101.247	6.713.367.146
(22.099.518.218)	(1.109.874.156)
433.091.309	890.433.844
22.532.609.527	2.000.308.000
(12.264.416.971)	5.603.492.990
20%	20%
<b>-</b>	<b>1.120.698.598</b>

Lợi nhuận kế toán trước thuế  
 Các khoản điều chỉnh tăng  
 - Các khoản điều chỉnh giảm  
 Lợi nhuận tính thuế  
 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp  
**Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành**

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Năm nay	Năm trước
618.946.947.655	441.553.488.324
112.752.380.872	108.247.106.768
6.569.417.083	7.129.167.781
36.764.607.882	31.644.776.835
115.957.741.401	61.474.200.584
<b>890.991.094.893</b>	<b>650.048.740.292</b>

Cộng  
 Chi phí nguyên liệu, vật liệu  
 Chi phí nhân công  
 Chi phí khấu hao tài sản cố định  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Chi phí khác bằng tiền

38 NG VỤ T H M V H

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
Góp vốn vào Công ty con bằng căn trừ công nợ	1.574.261.743	-
	VND	VND

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm	Năm nay	Năm trước
Vay theo kế hoạch thông thường	158.389.852.614	113.471.374.835
	VND	VND

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm nay	Năm trước
Trả tiền nợ gốc vay theo kế hoạch thông thường	(130.055.346.690)	(105.999.488.645)
	VND	VND

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính
  - Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.
2. Thông tin về các bên liên quan
  - a. Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:
    - Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị có tham gia điều hành, Ban điều hành năm 2022 là 6.096.182.200 đồng (năm 2021 là 5.597.935.300 đồng).



Thủ lao của các thành viên trong Hội đồng Quản Trị, Ban kiểm soát, Người phụ trách Quản trị Công ty năm 2022 là 2.555.185.200 đồng (năm 2021 là 2.490.656.200 đồng). Cụ thể:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
1	Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản Trị,	344.000.000	344.000.000
2	Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên Hội đồng Quản Trị, Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin (Đến ngày 17/08/2022)	286.666.700	286.666.700
3	Nguyễn Thái Nga	Thành viên Hội đồng Quản Trị, Phó Tổng giám đốc	286.666.700	286.666.700
4	Dương Hồ Thăng	Thành viên Hội đồng Quản Trị	286.666.700	286.666.700
5	Hồ Vinh Phương	Thành viên Hội đồng Quản Trị	286.666.700	286.666.700
6	Trần Thị Nga Huệ	Thành viên Hội đồng Quản Trị	286.666.700	286.666.700
7	Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng Ban kiểm soát	519.851.700	455.322.700
8	Ngô Đức Thọ	Thành viên Ban kiểm soát	86.000.000	86.000.000
9	Tô Hiếu Thuận	Thành viên Ban kiểm soát	86.000.000	86.000.000
10	Lê Thị Tô Nga	Thư ký Hội đồng Quản Trị, Người phụ trách quản trị công ty	86.000.000	86.000.000
<b>Cộng</b>			<b>2.555.185.200</b>	<b>2.490.656.200</b>

b. Trong năm, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con	847.940.893	5.329.334.759
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	674.970.782	61.812.000
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con	21.397.382.468	7.387.181.905
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	35.658.889.093	21.640.432.775
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	Công ty con	306.000.000	306.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	306.000.000	459.000.000
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Công ty con	17.617.709.527	8.808.854.764
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	1.197.000.000	1.197.000.000



Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa và dịch vụ	Công ty TNHH MTV Công nghệ	283.234.594.367	183.635.681.731
	Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây	616.080.000	-
	Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây Điện Quang	-	-
	Bên liên quan	133.695.387.578	86.084.254.928
Góp vốn trong năm	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	3.570.000.000	-

c. Cho đến ngày 31/12/2022, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
-------------------	-------------	---------	-----------

Phải thu khách hàng ngắn hạn	Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	2.325.832.147	37.004.663.593
	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Điện Quang	-	505.228.584
	Bên liên quan	-	4.800.391.562
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn	Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây lập Điện Quang	(339.686.741)	(682.590.789)
	Công ty TNHH MTV Điện tử	(2.362.786.296)	(2.362.786.296)
	Bên liên quan	(17.683.746.378)	-
Ứng trước cho nhà cung cấp ngắn hạn	Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	28.888.684.712	77.889.927.327
Phải thu khác ngắn hạn	Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	2.308.854.763	-
	Công ty con	-	306.000.000
	Công ty con	-	-

3.

**Bảo cáo bộ phận**

Sản phẩm hàng hóa của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Hội đồng Quản trị cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

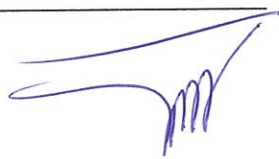
Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.





BẢN THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh  
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục  
Trong năm 2022, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu  
  
Nguyễn Thị Bích Ai  
Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Kế toán trưởng  
  
Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
  
Hồ Quỳnh Hương



C. V. P. H. S. P.